

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO - NHẬN THỨC VÀ KHAI THÁC CƠ HỘI TỪ CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ ĐIỂM THU*

Nghiên cứu khảo sát 343 doanh nghiệp tại TPHCM để đánh giá về nhận thức và khai thác cơ hội từ các chính sách hỗ trợ đổi mới. Kết quả cho thấy, mặc dù mức độ nhận thức các chính sách hỗ trợ đổi mới của các nhà quản lý doanh nghiệp khá cao nhưng mức độ khai thác cơ hội từ những chính sách này lại thấp hơn mức độ nhận thức. Sự chênh lệch này xuất phát từ những rào cản và khả năng của doanh nghiệp tiếp cận và khai thác cơ hội từ chính sách hỗ trợ đổi mới. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề ra một số giải pháp thu hẹp khoảng cách này như tăng cường năng lực đổi mới của các doanh nghiệp, liên kết giữa viện/trường đại học với doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ, tăng cường hoạt động bảo hộ sở hữu trí tuệ, thực hiện hỗ trợ đào tạo và tìm kiếm nguồn tài trợ cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động đổi mới.

Từ khóa: nhận thức chính sách hỗ trợ đổi mới, khai thác cơ hội từ các chính sách hỗ trợ đổi mới, rào cản tiếp cận và khai thác chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo

Nhận bài ngày: 03/10/2022; đưa vào biên tập: 04/10/2022; phản biện: 09/10/2022; duyệt đăng: 05/11/2022

1. DẪN NHẬP

Đổi mới sáng tạo là một hoạt động có tầm quan trọng tạo nên các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao, nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng những nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng. Hay nói cách khác, đổi mới nhấn mạnh đến các thay đổi về phương pháp công nghệ, kinh doanh,

áp dụng công nghệ, sử dụng vật liệu mới (Śledzik, 2013). Kết quả từ đổi mới sáng tạo đến từ việc nỗ lực thực hiện đổi mới tại các doanh nghiệp và sẽ đạt kết quả cao hơn nếu như có sự hỗ trợ từ nhà nước thông qua các chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Kinh nghiệm từ các nước trên thế giới cho thấy để có thể thực hiện đổi mới có tính hệ thống, toàn diện và mang tầm chiến lược thì việc xây dựng và hoàn

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

thiện hệ thống đổi mới quốc gia (NIS: National Innovation System) luôn là một tiền đề đầu tiên. Hệ thống này thể hiện một tập hợp tất cả các thể chế và cơ chế (công và tư), tương tác với nhau để kích thích, hỗ trợ cho đổi mới sáng tạo, biến tri thức mới thành công nghệ, hàng hóa và dịch vụ được tiêu thụ bởi xã hội.

Trong thời gian vừa qua, Việt Nam hoàn thiện, bổ sung và tăng cường năng lực cho các yếu tố thành phần của hệ thống đổi mới quốc gia (Trần Đắc Hiến và cộng sự, 2020) đồng thời cũng thực hiện các chương trình hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động đổi mới bằng nhiều công cụ chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Chúng được gom lại thành các nhóm như sau: (i) Các chính sách hỗ trợ đăng ký và sở hữu tài sản trí tuệ (IP) bao gồm những chính sách như tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ, hỗ trợ đào tạo quản trị tài sản trí tuệ và hỗ trợ xây dựng các quyền và hỗ trợ xây dựng các quyền sở hữu công nghiệp; (ii) Các chính sách hỗ trợ việc phát triển sản phẩm mới (NPD) bao gồm xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn chất lượng, xây dựng quy phạm kỹ thuật, hỗ trợ thử nghiệm sản phẩm mới và hỗ trợ sử dụng trang thiết bị phát triển sản phẩm mới; (iii) Các chính sách hỗ trợ đào tạo quản trị công nghệ và khai thác tài sản trí tuệ (TRAIN) bao gồm những chính sách như đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, đào tạo quản trị công nghệ, đào tạo quản lý và khai thác tài sản trí tuệ và đào tạo tiếp cận thị trường công nghệ để khai thác và ứng dụng; (iv) Các giải pháp cung cấp các thông tin về khoa học công nghệ cho các doanh nghiệp bao gồm hỗ

trợ thông tin về thị trường tài sản trí tuệ, hỗ trợ thông tin xúc tiến thương mại, tư vấn đầu tư về công nghệ và cung cấp thông tin về ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới; và (v) Các giải pháp hỗ trợ tài chính cho đổi mới (FIN) bao gồm các chính sách như hỗ trợ chi phí ương tạo để hoàn thiện sản phẩm, hỗ trợ lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại các doanh nghiệp và hỗ trợ tiếp các quỹ đầu tư mạo hiểm.

Bài viết phân tích sự nhận thức và khai thác những chính sách hỗ trợ đổi mới này của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Chính sách hỗ trợ đổi mới

Chính sách đổi mới được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau dựa trên thời gian và động lực; một số chính sách liên quan đến sự dịch chuyển công nghệ (Boekholt, 2010) và được thể hiện thông qua các thuật ngữ như chính sách công nghiệp, khoa học, nghiên cứu và công nghệ. Theo Edler và Fagerberg (2017) chính sách đổi mới được xem là phát minh và bên cạnh việc định hướng vào việc thực hiện các đích kinh tế, các chính sách này tập trung vào việc hợp nhất khoa học - công nghệ với sự hình thành các mục đích mới, chẳng hạn như cải thiện chất lượng cuộc sống, thúc đẩy bền vững và hợp nhất xã hội (Geels, 2004).

Một khái niệm liên quan đến chính sách đó là các công cụ chính sách hỗ trợ đổi mới được định nghĩa như là tập hợp các kỹ thuật được sử dụng bởi các cơ quan quyền lực của nhà nước nhằm hỗ trợ hoạt động đổi mới (Borras và Edquist, 2013) và được thể hiện dưới đây:

Bảng 1. Các công cụ chính sách hỗ trợ đổi mới

Phân loại	Mô tả	Ví dụ tiêu biểu
Các quy định	Sử dụng các công cụ pháp lý để quản lý các tương tác xã hội và thị trường	- Quyền sở hữu tài sản trí tuệ - Luật cạnh tranh - Quy định về đạo đức
Các công cụ kinh tế-tài chính	Cung cấp những khuyến khích (hay không khuyến khích) tiền tệ cụ thể và các hỗ trợ	- Miễn trừ thuế - Trợ cấp nghiên cứu cho trường đại học và viện nghiên cứu - Tài trợ cạnh tranh cho các nghiên cứu - Hỗ trợ dự án mạo hiểm và ương mằm - Đặt hàng từ khu vực công cho các đổi mới
Các công cụ mềm	Thay đổi vai trò của nhà nước từ nhà cung cấp sang người đưa ra quy định để phối hợp các nhà cung cấp các dịch vụ	- Các tiêu chuẩn tự nguyện - Bộ quy tắc đạo đức - Hợp tác công-tư (PPP) - Thỏa thuận tự nguyện

Nguồn: Borrás và Edquist, 2013.

2.2. Nhận thức về chính sách hỗ trợ đổi mới, khả năng khai thác cơ hội và rào cản chính sách

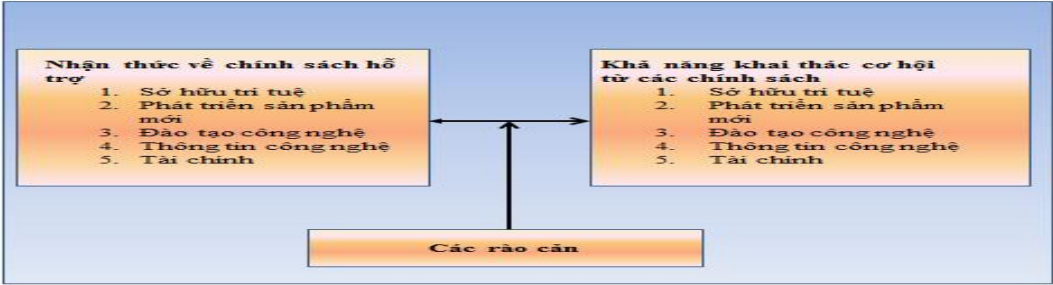
Nhận thức về chính sách hỗ trợ đổi mới được hiểu là khả năng nhận biết chính sách về các phương diện như đối tượng hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, hình thức hỗ trợ và các quy trình cần thực hiện để nhận được sự hỗ trợ. Mức độ nhận thức về chính sách hỗ trợ đổi mới lệ thuộc vào mối quan tâm của doanh nghiệp về các chính sách cũng như năng lực truyền thông và các công cụ truyền thông để chuyển tải chính sách đến doanh nghiệp (Knapp and Ferranter, 2012).

Khả năng khai thác cơ hội từ chính sách thể hiện năng lực thực thi các điều kiện để tiếp cận và khai thác chính sách, mức độ khai thác các cơ hội từ các

chính sách hỗ trợ đổi mới lệ thuộc vào bản thân doanh nghiệp (khả năng thỏa mãn các điều kiện để thụ hưởng chính sách) cũng như các yếu tố bên ngoài như các điều kiện ràng buộc về quy trình, các yêu cầu cần thỏa mãn để thụ hưởng các lợi ích từ các chính sách hỗ trợ đổi mới (Berry, Ones, Sackett, 2007).

Rào cản chính sách được hiểu là những yếu tố làm cho doanh nghiệp không thể tiếp cận và khai thác các chính sách. Rào cản có thể đến từ thủ tục, quy trình cũng như mức độ thỏa mãn nhu cầu của doanh nghiệp từ các chính sách hỗ trợ đổi mới.

Mối quan hệ và tác động qua lại của ba khái niệm này đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể được minh họa qua Sơ đồ:



2.3. Đo lường các khái niệm nghiên cứu

Việc tóm lược các lý thuyết có liên quan đã cho phép sử dụng các thiết kế những yếu tố thành phần đo lường các khái niệm nghiên cứu như chính sách

hỗ trợ đổi mới (bao gồm hỗ trợ sở hữu trí tuệ, hỗ trợ phát triển sản phẩm mới, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ thông tin khoa học công nghệ và hỗ trợ tài chính cho đổi mới) và các rào cản đối với việc khai thác cơ hội từ những chính sách hỗ trợ đổi mới được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2. Đo lường các khái niệm nghiên cứu

Các khái niệm nghiên cứu	Tác giả đề xuất đo lường	Các yếu tố thành phần sử dụng để đo lường khái niệm (Các biến quan sát)	Mã hóa
I. Chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ			
1. Sở hữu trí tuệ (IP)	Kim (2007); chính sách của TPHCM	1. Tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ	IP1
		2. Quản trị tài sản trí tuệ	IP2
		3. Xây dựng các quyền sở hữu công nghiệp	IP3
2. Phát triển sản phẩm mới (NPD)	Kim (2007); chính sách của TPHCM	1. Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn chất lượng	NPD1
		2. Xây dựng quy phạm kỹ thuật	NPD2
		3. Thử nghiệm sản phẩm mới	NPD3
		4. Hỗ trợ sử dụng trang thiết bị phát triển sản phẩm mới	NPD4
3. Đào tạo công nghệ (TRAIN)	Kim (2007); chính sách của TPHCM	1. Đào tạo nâng cao trình độ công nghệ	TRAIN1
		2. Đào tạo quản trị công nghệ	TRAIN2
		3. Đào tạo quản lý và khai thác tài sản trí tuệ	TRAIN3
		4. Đào tạo tiếp cận thị trường công nghệ	TRAIN4
4. Hỗ trợ thông tin (IF)	Kim (2007); chính sách của TPHCM	1. Hỗ trợ thông tin về thị trường tài sản trí tuệ	IF1
		2. Hỗ trợ thông tin xúc tiến thương mại	IF2
		3. Tư vấn đầu tư về công nghệ	IF3
		4. Cung cấp thông tin về ứng dụng tiến bộ khoa học	IF4
5. Tài chính	Kim (2007); chính sách của TPHCM	1. Hỗ trợ chi phí ươm tạo để hoàn thiện sản phẩm	FIN1
		2. Hỗ trợ lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	FIN2
		3. Hỗ trợ tiếp cận các quỹ đầu tư mạo hiểm	FIN3
II. Các rào cản khai thác cơ hội đổi mới từ chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ (PO)			
Các rào cản	Kim (2007); Vân và các cộng sự (2018)	Thủ tục xin hỗ trợ quá nhiều bước	POL1
		Thủ tục đòi hỏi quá nhiều minh chứng	POL2
		Giải ngân chậm	POL3
		Doanh nghiệp phải đi qua nhiều cửa để xét duyệt	POL4
		Các quy định hỗ trợ chưa được cụ thể hóa cho các cơ quan nhà nước thực hiện	POL5
		Nội dung hỗ trợ chưa rõ ràng	POL6
		Mức hỗ trợ thấp	POL7

Theo kết quả tóm tắt từ Bảng 2 có 25 biến quan sát được sử dụng để đo lường các khái niệm nhận thức về các chính sách hỗ trợ đổi mới (18 yếu tố), khai thác cơ hội từ chính sách đổi mới (18 yếu tố) và rào cản đối với việc khai thác cơ hội từ các chính sách hỗ trợ đổi mới (7 yếu tố) và thang đo Likert 5 bậc được sử dụng để đo lường trong nghiên cứu này. Các biến quan sát này được hình thành dựa trên tóm lược lý thuyết có liên quan của các nghiên cứu trước và thể hiện trong Bảng 2.

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu của bài viết dựa trên kết quả của cuộc khảo sát diễn ra từ tháng 3 đến tháng 5/2022 tại TP HCM trong khuôn khổ đề tài “Đánh giá thực trạng chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TP HCM” do tác giả làm chủ nhiệm.

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng, bảng hỏi, thang đo Likert 5 bậc và tiến hành khảo sát 343 doanh nghiệp vừa và nhỏ; đối tượng thu thập thông tin là các nhà quản trị doanh nghiệp ở cấp trung và cao thuộc các ngành nghề khác nhau tại TP HCM. Đặc điểm mẫu như sau: (1) Theo ngành nghề: tỷ lệ doanh nghiệp thuộc các ngành nghề cơ khí chế tạo, điện tử, hóa chất - cao su - nhựa và chế biến tinh lương thực - thực phẩm lần lượt là 13,1%; 15,5%; 21,3%; 27,4%; 12% và 10,8%; (2) Theo trình độ của người quản trị được khảo sát: đa phần có trình độ trên đại học (80,5%) và phần còn lại là những người có trình độ từ cao đẳng (3,5%), và đại học (14,9%) trở

lên; họ là những người được đào tạo chuyên môn về kỹ thuật (chiếm tỷ trọng 30,3%), kinh tế (22,4%), quản trị kinh doanh (34,1%) và 13,1% được đào tạo trong các lĩnh vực khác; (3) Theo thời gian hoạt động: doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm chiếm 18,7%, từ 5 đến dưới 10 năm là 24,8%, từ 10 đến dưới 15 năm có tỷ trọng là 30% và 26%, còn lại là những doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 15 năm.

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 bước: (1) Tổng hợp các cơ sở lý thuyết liên quan nhằm đưa ra các biến quan sát phù hợp; phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu - phát triển và đổi mới sản phẩm bằng bảng hỏi (2) Sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để thống kê mô tả đơn biến và đa biến, kiểm định sự tin cậy của các thang đo, hệ số tương quan biến tổng. Tiếp theo, kiểm định thang đo bằng Cronbach's Alpha được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy tuyến tính để xác định các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố và tìm sự khác biệt giữa mức độ nhận thức và khai thác các cơ hội từ chính sách hỗ trợ khởi nghiệp.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thực trạng thực hiện đổi mới của các doanh nghiệp tại TP HCM

Kết quả khảo sát về thực trạng thực hiện các hoạt động đổi mới trong vòng 5 năm gần nhất của các doanh nghiệp trong mẫu cho thấy hầu như các doanh nghiệp đều tiến hành các hoạt động đổi mới đa dạng.

Trong tổng số 343 doanh nghiệp được khảo sát thì số lượng các doanh nghiệp

thực hiện đổi mới công nghệ chiếm tỷ trọng là 86%, đổi mới sản phẩm là 81,3%, đổi mới tổ chức là 77,6%, đổi mới quản trị chiếm 77,8% và có đến 53,4% doanh nghiệp thực hiện đổi mới mô hình kinh doanh. Sở dĩ đổi mới công nghệ và đổi mới sản phẩm được các doanh nghiệp chú trọng vì đây là yếu tố tiên quyết đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Dữ liệu điều tra cho thấy trong 279 doanh nghiệp có thực hiện đổi mới sản phẩm thì hình thức đổi mới nhấn mạnh đến các khía cạnh như tạo ra các sản phẩm mới hoàn toàn chiếm đến 84,6%, cải tiến sản phẩm hiện hữu là 83,5%,

cải tiến thiết kế chiếm 89,2%, làm cho sản phẩm độc đáo hơn để tạo khác biệt hóa trên thị trường là 80,3%, cải tiến các tính năng và thuộc tính của sản phẩm là 76,7% doanh nghiệp thực hiện.

Như vậy, mục đích của đổi mới chính là tạo cơ sở hình thành và duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững. Lợi thế đó nhìn chung sẽ đạt được dựa trên cơ sở liên tục chào mời các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu ngày càng thay đổi của người tiêu dùng, cũng như tìm cách giảm các chi phí sản phẩm có giá cả thấp hơn. Do đó, đổi mới sản phẩm và đổi mới công nghệ là hai dạng đổi mới quan trọng.

Bảng 3. Các dạng đổi mới

Thực hiện	Dạng đổi mới									
	Công nghệ		Sản phẩm		Tổ chức		Quản trị		Mô hình	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1. Không	48	14,0	64	18,7	77	22,4	76	22,2	160	46,6
2. Có	295	86,0	279	81,3	266	77,6	267	77,8	183	53,4
Tổng	343	100,0	343	100,0	343	100,0	343	100,0	343	100,0

Nguồn: Tác giả, tính toán dựa trên dữ liệu khảo sát năm 2022.

Bảng 4. Các mức độ đổi mới sản phẩm và công nghệ

I.	Đổi mới sản phẩm: Các mức độ	Số lượng	%
1	Giới thiệu các sản phẩm mới	236	84,6
2	Cải tiến các sản phẩm	233	83,5
3	Cải tiến các thiết kế	249	89,2
4	Làm cho sản phẩm độc đáo hơn	224	80,3
5	Cải thiện các tính năng và thuộc tính	214	76,7
II.	Đổi mới công nghệ: Các mức độ	Số lượng	%
1	Ứng dụng các công nghệ mới ở trong nước	224	75,9
2	Cải tiến các quy trình công nghệ	278	94,2
3	Tiếp thu các công nghệ từ nước ngoài	277	93,9
4	Đầu tư máy móc và thiết bị mới	162	54,9
5	Luôn bắt kịp các công nghệ mới được ứng dụng bởi các công ty khác	255	86,4

Nguồn: Tác giả, tính toán dựa trên dữ liệu khảo sát năm 2022.

Liên quan đến các hình thức đổi mới công nghệ thì số lượng các doanh nghiệp thực hiện là 86% trong tổng số doanh nghiệp được khảo sát và trong số 86% doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ (295 doanh nghiệp trong tổng số 343 doanh nghiệp) thì số lượng doanh nghiệp thực hiện cải tiến các quy trình công nghệ chiếm đa số (94,2%), kế tiếp là tiếp thu các công nghệ mới được áp dụng tại nước ngoài (93,9%), luôn tìm cách bắt kịp các công nghệ được ứng dụng bởi các đối thủ cạnh tranh là 86,4% doanh nghiệp thực hiện, ứng dụng các công nghệ mới được phát hiện trong nước là 75,9% và cuối cùng ở mức độ thấp nhất là đầu tư máy móc thiết bị mới chỉ có 54,9% doanh nghiệp trong tổng số 295 doanh nghiệp có đổi mới công nghệ thực hiện (chiếm 86% tổng số doanh nghiệp được khảo sát).

Mặc dù tỷ trọng số doanh nghiệp thực hiện các hoạt động đổi mới là khá đáng kể, đặc biệt ở khía cạnh đổi mới sản phẩm và công nghệ, với các hình thức đa dạng trong 5 năm gần đây, nhưng vấn đề đặt ra chính là các hoạt động đổi mới này được doanh nghiệp tự thân thực hiện từ nguồn lực nội tại hay đã khai thác các cơ hội từ bên ngoài thông qua các chính sách hỗ trợ đổi mới của nhà nước. Vấn đề này sẽ được tiếp tục tìm hiểu thông qua phân tích về thực trạng của việc nhận thức và khai thác các cơ hội đổi mới từ chính sách hỗ trợ đổi mới của TPHCM nói riêng và Chính phủ nói chung.

4.2. Sự chênh lệch giữa nhận thức và khai thác cơ hội từ các chính sách hỗ trợ đổi mới

Kết quả từ phân tích nhân tố khám phá và độ tin cậy của đo lường cho thấy 25 biến quan sát dùng đo lường các khái niệm nghiên cứu như nhận thức các chính sách hỗ trợ đổi mới (5 khái niệm nghiên cứu theo thiết kế bao gồm nhận thức về chính sách hỗ trợ sở hữu trí tuệ, phát triển sản phẩm mới, đào tạo, cung cấp thông tin, và tài chính lần lượt được ký hiệu là AIP, ANPD, ATRAIN, AIF và AFIN), khai thác cơ hội từ các chính sách hỗ trợ đổi mới nêu trên (lần lượt được ký hiệu là EIP, ENPD, ETRAIN, EIF và EFIN) và rào cản chính sách (PO) đều đủ độ tin cậy và có giá trị trong việc đo lường các biến nghiên cứu. Cụ thể như sau: (1) Điều kiện cần để phân tích nhân tố (hệ số KMO phải từ 0.5 trở lên) được thỏa mãn khi KMO tính toán từ bộ dữ liệu này là 0.838; (2) Có 11 nhân tố được trích ra từ các biến quan sát của bộ dữ liệu vì các giá trị eigen của chúng có giá trị từ 1 trở lên (xem Bảng 5); (3) Tổng phương sai trích của 11 nhân tố này là 83, 63% cho thấy tổng biến thiên của các biến quan sát được giải thích bởi biến thiên của 11 nhân tố này và đây là một tỷ lệ khá cao so với yêu cầu (yêu cầu chỉ cần trên 50%); (4) Phép xoay trục vuông góc cho phép đưa những biến quan sát đo lường tốt nhân tố nào về sát với trục thể hiện nhân tố đó cho nên giá trị eigen của từng nhân tố trích được cải thiện theo hướng nâng cao (xem Bảng 5) nhưng tổng lũy kế phương sai trích vẫn là 83,63%; (5) Tất cả các biến quan sát theo thiết kế ban đầu đều đủ độ tin cậy để đo lường cho từng khái niệm nghiên cứu vì khi loại bất kỳ một biến quan sát nào cũng đều không làm tăng hệ số cronbach alpha

tổng của khái niệm nghiên cứu đó. Vì vậy giá trị mới của các biến này được xác định là trung bình của các biến quan sát theo thiết kế ban đầu và kết quả phân tích về trung bình của các biến này được thể hiện cho thấy:

Trung bình của mức độ *nhận thức* về chính sách hỗ trợ sở hữu trí tuệ (AIP), hỗ trợ phát triển sản phẩm mới (ANPD), hỗ trợ đào tạo (ATRAN), hỗ trợ thông tin (AIF) và hỗ trợ tài chính (AFIN) đều ở mức cao với các giá trị trung bình lần lượt là 4,27; 4,0; 3,95; 4,11 và 4,22 (so với bậc cao nhất là nhận thức rất cao có giá trị bằng 5).

Trung bình của mức độ *khai thác* cơ hội từ các chính sách hỗ trợ sở hữu trí tuệ (EIP), hỗ trợ phát triển sản phẩm mới (ENPD), hỗ trợ đào tạo (ETRAIN), hỗ trợ thông tin (EIF) và hỗ trợ tài chính (EFIN) đều ở mức độ cao hơn đôi chút so với trung bình với các giá trị trung bình lần lượt là 3,59; 3,22; 3,29; 3,28 và 3,40 (so với trung bình nhận giá trị là 3).

Mức độ chênh lệch tuyệt đối giữa khai thác cơ hội và nhận thức các chính sách hỗ trợ đổi mới xếp theo thứ tự từ cao đến thấp là chênh lệch liên quan đến chính sách hỗ trợ thông tin (IFGAP, hỗ trợ tài chính (FINGAP), hỗ trợ phát triển sản phẩm mới (NPDGAP), hỗ trợ sở hữu trí tuệ (IPGAP) và hỗ trợ đào tạo (TRAINGAP) với các giá trị lần lượt là -0,83; -0,82; -0,78; -0,76 và -0,66.

Nếu xác định bằng con số tương đối thì tỷ lệ chênh lệch này so với mức độ nhận thức cho các biến như dao động theo tỷ lệ từ cao đến thấp theo thứ tự lần lượt là tỷ lệ chênh lệch của chính sách hỗ trợ thông tin (IFGAP), hỗ trợ phát triển sản phẩm mới (NPDGAP), hỗ trợ tài chính

(FINGAP), hỗ trợ đào tạo (TRAINGAP) và hỗ trợ sở hữu trí tuệ (IPGAP) (Các tỷ lệ này theo thứ tự là -20,2%; -19,5%; -19,4%; -16,7% và -15,9%.

4.3. Kiểm định sự khác biệt của chênh lệch giữa nhận thức và khai thác cơ hội từ chính sách hỗ trợ đổi mới

Kết quả thực hiện phép kiểm định t được trình bày trong Bảng 5 cho thấy các giá trị kiểm định t đều nhận giá trị âm do giá trị của tất cả các mức độ khai thác cơ hội đều nhỏ hơn so với mức độ nhận thức các chính sách và các chênh lệch này đều thỏa mãn độ tin cậy thống kê ở mức 95% vì giá trị xác suất P nhỏ hơn sai lệch alpha bằng 5% hay 0,05 cho nên giả thuyết H_0 bị bác bỏ (giả thuyết H_0 : trung bình của nhận thức các chính sách hỗ trợ đổi mới bằng với trung bình của khai thác các cơ hội từ chính sách hỗ trợ đổi mới) như vậy giả thuyết H_1 được chấp nhận (trung bình của khai thác cơ hội từ các chính sách hỗ trợ đổi mới nhỏ hơn so với trung bình nhận thức các chính sách hỗ trợ đổi mới). Nói cách khác các giả thuyết kiểm định sau đây được chấp nhận.

- Trung bình của khai thác cơ hội từ chính sách hỗ trợ sở hữu trí tuệ (EIP) nhỏ hơn trung bình nhận thức chính sách hỗ trợ sở hữu trí tuệ (AIP);
- Trung bình của khai thác cơ hội từ chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm mới (ENPD) nhỏ hơn trung bình nhận thức chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm mới (ANPD);
- Trung bình của khai thác cơ hội từ chính sách hỗ trợ đào tạo (ETRAIN) nhỏ hơn trung bình nhận thức chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm mới (ATRAN);

Bảng 5. Kiểm định t về nhận thức và khai thác cơ hội từ các chính sách hỗ trợ đổi mới

Biến	Nhận thức	Khai thác	Khác biệt	t-test	P-value	Độ lệch tiêu chuẩn	
						Nhận thức	Khai thác
IP	4,27	3,59	-0,68	-32,50	0,000	0,54	0,45
NPD	4,00	3,22	-0,78	-29,16	0,000	0,52	0,57
TRAIN	3,95	3,29	-0,66	-27,40	0,000	0,45	0,48
IF	4,11	3,28	-0,83	-29,96	0,000	0,54	0,52
FIN	4,22	3,40	-0,82	-30,08	0,000	0,63	0,59

Nguồn: Tác giả, tính toán dựa trên dữ liệu khảo sát năm 2022.

- Trung bình của khai thác cơ hội từ chính sách hỗ trợ thông tin (EIF) nhỏ hơn trung bình nhận thức chính sách hỗ trợ thông tin (AIF);
- Trung bình của khai thác cơ hội từ chính sách hỗ trợ tài chính (EFIN) nhỏ hơn trung bình nhận thức chính sách hỗ trợ tài chính (AFIN).

4.4. Tác động của rào cản đến chênh lệch giữa nhận thức và khai thác cơ hội từ chính sách hỗ trợ đổi mới

Kết quả từ việc tính toán dữ liệu khảo sát cho thấy các nhà quản trị cho rằng các rào cản từ chính sách đều cao với trung bình hầu hết của 6 rào cản (từ POL2 cho đến POL7). Chúng đều có giá trị trên 4 (mức 4 là rào cản cao trong thang đo Likert 5 bậc) chỉ ngoại trừ rào cản về thủ tục phải qua nhiều bước là 3.9 (POL1).

Bảng 6. Rào cản trong việc tiếp cận và khai thác cơ hội từ các chính sách

Rào cản trong việc tiếp cận và khai thác cơ hội từ các chính sách	Ký hiệu	Trung bình	Độ lệch tiêu chuẩn
Thủ tục xin hỗ trợ quá nhiều bước	POL1	3,90	0,715
Hồ sơ xin hỗ trợ cần rất nhiều minh chứng	POL2	4,06	0,689
Giải ngân chậm	POL3	4,05	0,728
Phải qua nhiều cửa để xét duyệt do liên thông kém	POL4	4,02	0,772
Các quy định hỗ trợ chưa được cụ thể hóa	POL5	4,05	0,699
Nội dung hỗ trợ chưa rõ ràng	POL6	4,04	0,720
Mức hỗ trợ thấp	POL7	4,02	0,781

Nguồn: Tác giả, tính toán từ dữ liệu khảo sát năm 2022.

5. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Kết quả phân tích cho thấy các doanh nghiệp đã có nhận thức tốt về các chính sách hỗ trợ nhưng mức độ khai thác cơ hội từ các chính sách hỗ trợ sở hữu trí tuệ, phát triển sản phẩm mới, đào tạo

và cung cấp thông tin về khoa học công nghệ còn thấp. Điều này cho thấy, tiềm năng thực hiện đổi mới còn cao nếu tăng cường năng lực khai thác cơ hội từ các chính sách và hạn chế các rào cản trong tiếp cận chính sách.

Do đó, để đảm bảo cho các doanh nghiệp khai thác tốt các cơ hội từ các chính sách hỗ trợ đổi mới thì cần thực hiện một số giải pháp như sau:

- Nhóm giải pháp đối với Nhà nước bao gồm:

Thứ nhất, nhằm giải quyết những khó khăn trong việc tiếp cận các cơ hội về chính sách và thông tin công nghệ của doanh nghiệp, chính phủ nên thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. Để ứng dụng thành công công nghệ mới không chỉ là việc mua máy móc, thiết bị mà phải tích hợp đầy đủ máy móc, thiết bị đó vào quy trình sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, cần phát triển các tổ chức trung gian thúc đẩy đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp bao gồm các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, các tổ chức cung cấp các dịch vụ đánh giá, định giá, giám định, tư vấn công nghệ, các trung tâm xúc tiến và hỗ trợ chuyển giao công nghệ, sàn giao dịch công nghệ. Các tổ chức trung gian này sẽ góp phần nâng cao năng lực công nghệ cho doanh nghiệp theo ba giai đoạn đó là áp dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ và phát triển công nghệ.

Thứ ba, liên kết giữa doanh nghiệp và viện/trường đại học để phát triển sản phẩm mới và đổi mới công nghệ. Nhà nước cần có cơ chế tái phân bổ ngân sách cho các viện/trường theo hướng ưu tiên cho những đơn vị thực hiện các chương trình đổi mới trọng điểm quốc gia.

Thứ tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm

giải quyết những khó khăn trong việc phát triển sản phẩm mới, chính phủ cần tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo các hướng như: (1) Thực thi quyền tác giả trên môi trường trực tuyến thông qua các biện pháp gắn trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trên mạng; (2) Đưa ra các quy định chi tiết và cụ thể để thực hiện điều tra, truy tố và xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự các vụ vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; (3) Tăng cường thực thi bảo hộ sáng chế bằng các quy định hướng dẫn cụ thể về cơ chế phân chia lợi ích từ việc thương mại hóa các ý tưởng mới giữa các đồng tác giả trong trường đại học, nhóm nghiên cứu, giữa viện/trường với doanh nghiệp; giữa các chủ thể trong nước và nước ngoài.

- Nhóm giải pháp đối với doanh nghiệp, gồm:

Thứ nhất, nhằm giải quyết những khó khăn trong việc tiếp cận các chương trình hỗ trợ đào tạo, doanh nghiệp cần chủ động hợp tác với các viện/trường đại học để phát triển sản phẩm mới và đổi mới công nghệ. Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp vẫn chưa khai thác hết các tiềm năng về cơ sở vật chất từ các đơn vị nghiên cứu và các trường đại học. Chính vì vậy tạo dựng mối quan hệ liên kết giữa viện/trường đại học với doanh nghiệp trong đổi mới là điều cần thực hiện thông qua các hình thức như hỗ trợ các nhà nghiên cứu trong các viện/trường thực hiện các nghiên cứu theo định hướng ứng dụng để triển khai tại các doanh nghiệp có nhu cầu, tăng cường sự hợp tác trong nghiên cứu giữa viện/trường với các dự án do doanh nghiệp đặt hàng trực tiếp.

Thứ hai, các hoạt động đổi mới sáng tạo vốn có rủi ro cao và thường đòi hỏi đầu tư vào các tài sản vô hình có giá trị tài sản thể chấp thấp. Do đó, chủ sở hữu doanh nghiệp thông qua các nhà đầu tư thiên thần và đầu tư mạo hiểm được xem là phù hợp trong việc tiếp cận nguồn lực tài chính bằng cách gia tăng nguồn cung tài chính.

Thứ ba, doanh nghiệp nên tìm hiểu và triển khai các chương trình đào tạo cung cấp kỹ năng đổi mới sáng tạo cho người lao động. Doanh nghiệp cần quan tâm đến việc đào tạo thường xuyên cho người lao động ở các lứa tuổi khác nhau chứ không chỉ tập trung vào đào tạo lớp trẻ, và điều này đòi hỏi có những thay đổi đáng kể về cách thức hoạt động của từng cơ sở doanh nghiệp cũng như giáo dục đào tạo nghề. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Berry, C.M.; Ones, D.S.; Sackett, P.R. 2007. "Interpersonal Deviance, Organization Deviance, and Their Common Correlates: A Review and Meta-Analysis". *Journal of Applied Psychology*, 92(2), pp. 410-424.
2. Boekholt. 2010. "The Evolution of Innovation Paradigms and their influence on research, Technological Development and Innovation Policy Instruments". Chapter 14: The Evolution of Innovation Paradigms and their Influence on Research, Technological Development and Innovation Policy Instruments in: *The Theory and Practice of Innovation Policy* (elgaronline.com), truy cập ngày 20/7/2022.
3. Borrás, S.; Edquist, Ch. 2013. "The Choice of Innovation Policy Instruments". *Technological Forecasting and Social Change*, 80, pp. 1513-1522.
4. Edler & Fagerberg. 2017. "Innovation Policy: What, Why and How". *Oxford Review of Economic Policy*, Volume 33, Issue 1, 1 January 2017, pp. 2-23.
5. Geels, F.W. 2004. "From Sectoral Systems of Innovation to Socio-Technical Systems: Insights about Dynamics and Change from Sociology and Institutional Theory". *Research Policy*, 33, pp. 897-920.
6. Kim, Joo-Yong. 2007. "SME Innovation Policies in Korea". [PDF] *SME Innovation Policies in Korea* | Semantic Scholar, truy cập ngày 5/8/2022.
7. Knapp and Ferranter. 2012. "Policy Awareness, Enforcement and Maintenance: Critical to Information Security Effectiveness in Organizations". *Journal of Management Policy and Practice*, vol. 13(5) 2012.
8. Mai Lê Thúy Vân, Nguyễn Đạt Thịnh, Văn Đức Hòa, Lê Thị Việt Hòa, Hoàng Thị Diệu Huyền, Lê Trần Thùy Dương. 2018. "Thực trạng các yếu tố quyết định đến đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam". *Science & Technology Development*, Vol 2.
9. Trần Đắc Hiến, Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Mạnh Quân, Nguyễn Lê Hằng, Phùng Anh Tiến. 2020. "Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia ở một số nước Đông Á và hàm ý chính sách cho Việt Nam". *Cục Thông tin và Khoa học Công nghệ Quốc gia*, số 1-2021, ISSN 0866-7721.